

GIẢ ĐỊNH CÁCH

- Nếu **Bàng Thái Cách** có Động từ chia ở **Nguyên Thể** thì **GIẢ ĐỊNH CÁCH** có Động từ đều ở **CÁC THÌ QUÁ KHỨ**.

PHẦN I. WISH

* Chú ý: Thường từ WISH sẽ được dùng ở Hiện tại đơn nên chú ý chia WISH cho chính xác

- I WISH

nhưng

- She WISHES

1. WISH mang tính chất ở HIỆN TẠI

- Dùng để nói về điều mong muốn **KHÔNG THỂ XẢY RA Ở HIỆN TẠI** và Động từ sau nó luôn là thì **QUÁ KHỨ ĐƠN**.

Vd:

- I don't live near my family
(Tôi không sống gần nhà)

=> **I wish I LIVED** near my family.
=> (Tôi ước tôi sống gần nhà)

- He works all day
(Hắn làm việc cả ngày)

=> **He wishes he DIDN'T HAVE** to work all day.
=> (Hắn ước hắn không phải làm việc cả ngày)

- She likes Australia
(Cô ấy thích Úc).

=> **She wishes she COULD** travel to Australia.
=> (Cô ấy ước cô ấy có thể đi du lịch đến Úc)

* Với BE - dùng **WERE** cho mọi ngôi

Vd:

- I wish **I WERE** a millionaire.
(Tôi ước tôi là 1 triệu phú)

* Có thể dùng với **QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN** nếu mong muốn 1 sự việc **NGƯỢC LẠI** với 1 việc **ĐANG DIỄN RA** ở hiện tại (Hiện tại tiếp diễn)

- It **IS RAINING**
(Trời đang mưa)

=> We wish **it WEREN'T** raining
=> (Chúng tôi ước trời đừng mưa)

2. WISH mang tính chất ở QUÁ KHỨ.

- Dùng để nói về 1 mong muốn **KHÔNG THỂ XẢY RA TRONG QUÁ KHỨ** hoặc 1 việc có tính chất **NGƯỢC LẠI** với 1 việc khác trong **QUÁ KHỨ**. Thì được dùng là thì **QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH**.

Vd:

- She made a mistake in her test yesterday. She **WISHES she HADN'T MADE** that mistake.
(Cô ấy đã mắc 1 lỗi trong bài kiểm tra hôm qua. Cô ấy ước cô ấy đã không mắc lỗi đó)

- I came late because I ran too slowly. => **I WISH I HAD RUN** faster.
(Tôi đã đến muộn vì tôi đi quá chậm). (Tôi ước tôi đã chạy nhanh hơn)

* Có thể dùng **HAD BEEN DOING** (quá khứ tiếp diễn) nếu muốn nhấn mạnh tính chất **ĐANG DIỄN RA** trong quá khứ. (nhưng dạng này hiếm)

Vd:

We couldn't go out because it **WAS SNOWING**. **We WISH it HADN'T BEEN SNOWING**.
(chúng tôi không thể ra ngoài vì trời đang đổ tuyết. Chúng tôi ước gì trời không đổ tuyết (lúc đó))

3. WISH mang tính chất ở TƯƠNG LAI.

- dùng với **WOULD + V-inf**. Tuy nhiên dạng này không phổ biến.

vd:

- I wish she **would come** to our party tonight.

PHẦN II. Cấu trúc WOULD RATHER

S1 + WOULD RATHER + S1 + V-tù cách dùng + O: muốn ai làm gì

(viết tắt 'D RATHER)

- S1 và S2 phải là 2 người khác nhau !

<=> nếu PHỦ ĐỊNH thì luôn phủ định về sau – nhưng khi dịch sẽ cho từ KHÔNG ở về trước.

Trong đó:

*** Nếu đang nói về Hiện tại hoặc Tương lai thì V sẽ là QUÁ KHỨ ĐƠN**

Vd:

- I **would rather** you **WENT** home now.
(tao muốn mày về nhà bây giờ)

- We **would rather** she **DIDN'T TALK** much
(Bọn tao không muốn mụ ta nói nhiều)

- He'**d rather** we **COOKED** fish soup now.
(Tao muốn chúng ta nấu súp cá bây giờ)

*** Nếu đang nói về QUÁ KHỨ thì V sẽ là QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH.** (dạng này HIẾM)

Vd:

- You came late. I'**d rather** you **HAD COME** earlier.
(bạn đã đến trễ. Tôi muốn bạn (đã) đến sớm hơn)

- We made a lot of mistakes. I'**d rather** we **HADN'T MADE** those mistake.
(Chúng ta đã mắc nhiều lỗi. Tôi không muốn chúng ta mắc những lỗi đó)

*** Có thể dùng WOULD SOONER thay cho WOULD RATHER:**

ví dụ:

- The boss would sooner you didn't go now.

- I'**d sooner** he bought a new car.

PHẦN III. Cấu trúc IT'S (HIGH) TIME

1. IT'S (HIGH) TIME + S + V-quá khứ đơn + O: đã đến lúc ai làm gì

(có **HIGH** để **nhấn mạnh**. Có thể thay **HIGH = ABOUT**)

- **It's time** we **stopped** playing games.
(Đã đến lúc chúng ta ngừng chơi game)

- **It's high time** he **ate** noodle.
(Đã đến lúc nó ăn mì)

- **It's about time** she **told** the truth.
(Đã đến lúc bà ta nói ra sự thật)

Ngoài cấu trúc trên, **IT'S TIME** có thể dùng 2 cấu trúc sau:

2. IT'S TIME + FOR + SB/STH + TO + V-nguyên thể: đã đến lúc ai làm gì.

- It's time **for you to keep** silent.
(đã đến lúc mà giữ im lặng)

- It's time **for us to set** off.
(Đã đến lúc chúng ta khởi hành)

3. IT'S TIME + TO + V-nguyên thể: đã đến lúc làm gì.

- It's time to eat.
(đã đến lúc ăn)

PHẦN IV. AS THOUGH/ AS IF: như thể là

(THOUGH và IF dùng như nhau)

* Dạng PHỔ BIẾN:

=> dùng để nói về tính chất của hành động trước nó và tính chất đó là **không** đúng sự thật – thường mang ý **SO SÁNH, MĨA MAI, ĐÙA CỘT**.

1. S + V-hiện tại đơn/ hiện tại tiếp diễn (+ O) + AS IF/ AS THOUGH + S + V-quá khứ đơn (+ O)

(dùng WERE cho mọi ngôi)

=> việc ở **HIỆN TẠI !**

vd:

- She **WEARS** beautiful things as if she **WERE** a princess

(Cô nàng mặc đồ đẹp như thể cô ấy là công chúa vậy)

(người này **không** phải công chúa)

- You **ARE SPENDING** money as though you **HAD** millions of dollars.

(Mày tiêu tiền như thể mày có cả triệu đô la vậy)

(người này **không** có 1 triệu đô la)

2. S + V(quá khứ đơn) (+ O) + AS IF/ AS THOUGH + S + HAD + VP2 (+ O)

=> việc trong **QUÁ KHỨ !**

vd:

- He **LOOKED** frightened as if he **HAD JUST KILLED** someone.

(Hắn trông sợ hãi như thể hắn vừa mới giết ai)

(sự thật là người này không giết ai)

- They **HURRIED** as though there **HAD BEEN** an earthquake.

(Chúng vội vã như thể có động đất vậy)

(sự thật là không có động đất)

Dạng ÍT PHỔ BIẾN:

* HIỆN TẠI ĐƠN + AS THOUGH/ AS IF + HIỆN TẠI ĐƠN/ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

* QUÁ KHỨ ĐƠN + AS THOUGH/ AS IF + QUÁ KHỨ ĐƠN

=> dùng khi SỰ VIỆC ĐÓ LÀ ĐÚNG SỰ THẬT! - dịch là “như”, “vì” “trông như” “với tư cách” “đúng như” (thường là NGẦM HIỂU :3)

Vd:

- She takes care of the boy as if she is his mother.
(Bà ấy chăm sóc thằng bé đúng như người mẹ của nó)

=> bà ấy chính là mẹ nó.

- They talked about that house as though they owned the house.
(Họ nói về ngôi nhà với tư cách họ sở hữu ngôi nhà)

=> Họ chính là chủ ngôi nhà.

* LƯU Ý

Có những BIẾN THỂ khác như:

Sau AS IF/ AS THOUGH: có thể là HIỆN TẠI TIẾP DIỄN, HIỆN TẠI HOÀN THÀNH, QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN, BE GOING TO, TƯƠNG LAI ĐƠN, WOULD => nhưng **HIẾM** thôi.

Nếu nó CÙNG THỜI ĐIỂM (HT => HT, QKĐ => QKĐ/ QKTD) thì là việc có THẬT, nếu nó LỆCH (HT => QK, QKĐ => QKHT) thì là việc KHÔNG THẬT.

Vd:

- He is preparing things as if he is going to go abroad.
(Anh ta đang chuẩn bị các thứ vì anh ta sắp đi nước ngoài)

=>

==>

====> những dạng này **HIẾM** thôi. Bài tập **CHUẨN** sẽ không bắt phân biệt. Có chăng bài đọc có thì bọn em không ngạc nhiên về dạng thôi.

PHẦN V. IF ONLY: giá mà.

=> dùng để nói về ƯỚC MUỐN KHÔNG CÓ THẬT. Nó gần giống WISH nhưng ĐÚNG 1 MÌNH.

* Với việc ở HIỆN TẠI => dùng QUÁ KHỨ ĐƠN sau IF ONLY. (WERE cho mọi ngôi)

- I DON'T HAVE much money. If only I EARNED more money.
(Tôi không có nhiều tiền. Giá mà tôi kiếm được nhiều tiền hơn)

(*) Có thể dùng WOULD / COULD

- I am very lazy. If only I COULD PASS the exam.
(Tôi lười quá. Giá mà tôi có thể thi đỗ :3)

* Với việc ở QUÁ KHỨ. => dùng QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH.

- She DIDN'T SEE him at the airport. **If only** she HAD COME there EARLY.
(Cô ta không gặp hắn ở sân bay. Giá mà cô ta đến đó sớm hơn)

-

BÀI TẬP

1. They lacked a lot of things for the picnic. They wish they _____ more carefully.
A. prepare B. had prepared C. prepared D. would prepare
2. I'd rather you _____ too fast like this. You may have an accidents.
A. didn't drive B. don't drive C. not drive D. would drive
3. It's time _____.
A. the man gives up smoking B. for the man to give up smoking
C. for the man gave up smoking D. the man to give up smoking
4. Get up! You are lying as though you _____.
A. died B. have died C. had been died D. will die
5. He is too old to participate in the club. He wishes he _____ younger.
A. is B. will be C. had been D. were
6. She spent all their money and she couldn't help her brother. if only she (save) _____ the money.
A. would save B. saved C. had saved D. saves
7. It's a shame you missed the party; I would rather you _____ there.
A. had been B. was C. would be D. were
8. It's about time _____ the cultural buildings.
A. we protected B. for us protect
C. we will protect D. for us to protected
9. We would sooner our father _____ jogging now.
A. go B. goes C. went D. had gone
10. I am too weak to do this exercise. I wish I _____ stronger.
A. become B. had become C. will become D. became
11. The children ran very quickly as if they _____ a ghost.
A. had seen B. has seen C. would see D. are seeing
12. I'd rather you _____ this to anyone until next week.
A. not to mention B. don't mention C. didn't mention D. wouldn't mention
13. It's time _____ home now. We have played around too much.
A. for us going B. we will go C. we have gone D. to go
14. The driver is to blame for the accident. If only he _____ too fast like that.
A. didn't drive B. hadn't driven C. won't drive D. wasn't driving

ĐÁP ÁN

1. B

2. A

3. B

4. A

5. D

6. C

7. A

8. A

9. C

10. D

11. A

12. C

13. D

14. B